BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮCXIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1

Số: 326 /CV-VABIOTECH
V/v Công bố thông tin năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 16 tháng 12 năm 2024

Kính gửi: **- Bộ Y tế**
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, công văn số 7657/BYT-KHTC của Bộ Y tế đề nghị thực hiện công bố thông tin doanh nghiệp, Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 kính gửi thông tin công bố năm 2022 đính kèm công văn này, bao gồm:

1. Giấy ủy quyền thực hiện công bố thông tin (Biểu số 1);
2. Báo cáo mục tiêu tổng quát, kế hoạch kinh doanh năm 2022 (Biểu số 2);
3. Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2022 (Biểu số 3);
4. Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác (Biểu số 4);
5. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức 6 tháng năm 2022 (Biểu số 5);
6. Báo cáo thực trạng quản trị và cơ cấu tổ chức năm 2022 (Biểu số 6);
7. Báo cáo tài chính 6 tháng năm 2022;
8. Báo cáo tài chính năm 2022 đã được kiểm toán.

Xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC, KHTH.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN VẮCXIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Anh Tuấn

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 2: MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326/CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2022

a) Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao;
b) Thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Y tế;
c) 100% các sản phẩm Công ty sản xuất đảm bảo đủ số lượng, đúng tiến độ và đạt chất lượng theo kế hoạch năm;
d) Doanh thu, sản lượng tiêu thụ, lợi nhuận trong kinh doanh đạt 100% kế hoạch năm; đảm bảo việc làm, thu nhập của cán bộ công nhân viên trong bối cảnh phục hồi kinh tế xã hội sau dịch bệnh;
e) Đa dạng các sản phẩm kinh doanh theo định hướng phát triển của Công ty.

II. KẾ HOẠCH KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	5.850
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	6.230
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	329,999
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,496
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,597
6	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tỷ đồng	26,752
7	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ đồng	565,546
9	Tỷ lệ tài sản ngắn hạn so với nợ ngắn hạn	Lần	1,4
10	Nợ phải trả quá hạn	Tỷ đồng	0

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022

Năm 2022, Công ty tiếp tục phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức, đặc biệt là các khó khăn do ảnh hưởng từ dịch bệnh Covid-19, sự gia tăng các xung đột quốc tế dẫn đến các diễn biến phức tạp, tác động xấu đến nền kinh tế trên phạm vi toàn cầu: lãi suất, tỷ giá, giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng cao; kinh tế suy thoái dẫn đến nhu cầu tiêu dùng sụt giảm; nguồn cung không ổn định do đứt gãy các chuỗi cung ứng.

Ngoài ra, năm 2022 cũng là năm Công ty có nhiều biến động nhân sự. Tuy nhiên, toàn thể Công ty đã nỗ lực triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, bám sát tình hình biến động thị trường, đồng thời triển khai đồng bộ các giải pháp về nhân lực, tài chính, sản xuất kinh doanh, công nghệ - kỹ thuật, quản lý điều hành nhằm duy trì các hoạt động, phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu kế hoạch.

Đánh giá kết quả năm 2022, VABIOTECH đã cơ bản đạt được kế hoạch do Bộ Y tế giao, cụ thể như sau:

I. BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Giá trị thực hiện
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	5.850	6.881
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	6.230	6.857
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	329,999	351,936
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	4,496	4,565
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	3,597	3,600
6	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	26,752	29,553
7	Kim ngạch xuất nhập khẩu *(nếu có)*	Tỷ đồng		
8	Sản phẩm dịch vụ công ích *(nếu có)*			
9	Tổng số lao động	Người	241	232
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	43,033	43,125
a)	Quỹ lương quản lý	Tỷ đồng	2,471	2,103
b)	Quỹ lương lao động	Tỷ đồng	40,562	41,022

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

Không có
Các khoản đầu tư tài chính: Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH: Không có

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Cung cấp vắc xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng Quốc gia:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ công ích thực hiện trong năm	Liều			
1.1	Vắc xin Viêm não Nhật Bản		2.000.000	2.000.000	100%
1.2	Vắc xin Viêm gan B		800.000	800.000	100%
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm: Giá vốn	Nghìn đồng	52.449.838	52.449.838	100%
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ công ích trong năm	Nghìn đồng	26.647.619	26.647.619	100%

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 5: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC 6 THÁNG NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

I. HOẠT ĐỘNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY:

BẢNG SỐ 1: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH QUAN TRỌNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	284/QĐ-VABIOTECH	30/12/2021	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch sản xuất năm 2022
2	283/QĐ-VABIOTECH	30/12/2021	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2022
3	38/QĐ-VABIOTECH	31/3/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch Tổng thể năm 2022
4	63a/QĐ-VABIOTCH	8/6/2022	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản lượng sản xuất năm 2022

II. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN: Không có

III. THÔNG TIN VỀ GIAO DỊCH GIỮA DOANH NGHIỆP VỚI CÁC ĐỐI TƯỢNG KHÁC: Không có

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 6: BÁO CÁO THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ VÀ CƠ CẤU TỔ CHỨC NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

I. THÔNG TIN VỀ CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

1. Thông tin chung.

- Cơ quan đại diện chủ sở hữu: Bộ Y tế
- Người đứng đầu và cấp phó của người đứng đầu Cơ quan đại diện chủ sở hữu;
  - Người đứng đầu: Bà Đào Hồng Lan, Bộ trưởng Bộ Y tế
    + Ông Nguyễn Thanh Long, Bộ trưởng Bộ Y tế (nghỉ từ 07/6/2022)
    + Bà Đào Hồng Lan, Bộ trưởng Bộ Y tế (từ 15/7/2022)
  - Cấp phó:
    + Ông Đỗ Xuân Tuyên, Thứ trưởng Bộ Y tế
    + PGS. TS Nguyễn Trường Sơn, Thứ trưởng Bộ Y tế (nghỉ từ 01/11/2022)
    + GS.TS Trần Văn Thuấn, Thứ trưởng Bộ Y tế
    + PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Hương, Thứ trưởng Bộ Y tế

2. Các quyết định có liên quan của Cơ quan đại diện chủ sở hữu.

BẢNG SỐ 1: CÁC QUYẾT ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CỦA CƠ QUAN ĐẠI DIỆN CHỦ SỞ HỮU

TT	Số văn bản	Ngày	Nội dung *(nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)*
1	2869/QĐ-BYT	20/10/2022	Về việc phê duyệt Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2022 của Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1
2	3446/QĐ-BYT	26/12/2022	Về việc phê duyệt Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1

II. THÔNG TIN VỀ NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

BẢNG SỐ 2: DANH SÁCH NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Năm sinh	Trình độ chuyên môn	Kinh nghiệm nghề nghiệp	Các vị trí quản lý đã nắm giữ
1	Đỗ Tuấn Đạt	1970	BS. TS y học	24 năm	Chủ tịch Công ty;
2	Nguyễn Anh Tuấn	1964	BS. TS y học	34 năm	Giám đốc Công ty;
3	Hoàng Thị Vân	1966	Thạc sĩ QTKD; Đại học, CN: Tài chính	33 năm	PGĐ Công ty;
4	Trần Thanh Hiếu	1976	Cử nhân Kinh tế	22 năm	PGĐ Công ty 20/09/2022

					Giám đốc Trung tâm Kinh doanh VABIOTECH
5	Trần Kiên Cường	1976	Thạc sỹ sinh học	23 năm	PGĐ Công ty từ 19/09/2022 Giám đốc Xưởng Thành phẩm
6	Phan Hồng Hoa	1977	Thạc sỹ, Bác sỹ đa khoa	22 năm	PGĐ Công ty từ 27/12/2022 Trưởng phòng Quản lý chất lượng
7	Lê Thị Thanh Hà	1974	Thạc sĩ QTKD Đại học, CN: Kế toán	26 năm	Kế toán trưởng

2. BẢNG SỐ 3: TIỀN LƯƠNG, THƯỞNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mức lương	Hệ số	Tiền lương/năm	Tiền thưởng, thu nhập khác	Ghi chú
1	Đỗ Tuấn Đạt	Chủ tịch Công ty	27.000.000 đ	7,3	563.236.000 đ	33.089.000 đ	
2	Nguyễn Anh Tuấn	Giám đốc Công ty	26.000.000 đ	6,97	536.457.000 đ	31.864.000 đ	
3	Trần Kiên Cường	PGĐ sản xuất	23.000.000 đ	5,98	120.915.818 đ	28.187.000 đ	Bổ nhiệm gày 19/09/2022
4	Hoàng Thị Vân	PGĐ kinh tế	23.000.000 đ	6,31	330.499.000 đ	28.187.000 đ	Nghỉ hưu từ 01/09/2022
5	Trần Thanh Hiếu	PGĐ kinh tế	23.000.000 đ	5,98	119.325.774 đ	28.187.000 đ	Bổ nhiệm ngày 20/09/2022
6	Phan Hồng Hoa	PGĐ chất lượng	23.000.000 đ	5,98	4.283.409 đ		Bổ nhiệm ngày 27/12/2022
7	Lê Thị Thanh Hà	Kế toán trưởng	21.000.000 đ	5,98	428.283.000 đ	25.736.000 đ	

3. Hoạt động của Hội đồng thành viên, Hội đồng quản trị hoặc Chủ tịch công ty.

BẢNG SỐ 4: CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY

TT	Số văn bản	Ngày	Người ký, ban hành	Nội dung (nêu tóm tắt nội dung chính của văn bản)
1	284/QĐ-VABIOTECH	30/12/2021	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch sản xuất năm 2022
2	283/QĐ-VABIOTECH	30/12/2021	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch doanh thu và sản lượng tiêu thụ năm 2022

3	38/QĐ-VABIOTECH	31/3/2022	Chủ tịch Công ty	Giao Kế hoạch Tổng thể năm 2022
4	63a/QĐ-VABIOTCH	8/6/2022	Chủ tịch Công ty	Điều chỉnh kế hoạch sản lượng sản xuất năm 2022
5	311/QĐ-VABIOTECH	20/9/2022	Chủ tịch Công ty	Giao bổ sung sản lượng sản xuất vắc xin dịch vụ năm 2022
6	350a/QĐ-VABIOTECH	8/12/2022	Chủ tịch Công ty	Giao bổ sung sản lượng sản xuất vắc xin Viêm gan B dịch vụ năm 2022

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 THÁNG NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

Mẫu B01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**553.206.064.774**	**523.992.441.395**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**86.060.287.326**	**66.372.107.278**
1. Tiền	111		36.060.287.326	66.372.107.278
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**99.322.752.626**	**145.833.137.470**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	65.485.068.459	114.989.095.643
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	26.242.247.724	24.033.036.327
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	7.595.436.443	6.811.005.500
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.2	-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**358.634.111.018**	**301.220.520.924**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	358.634.111.018	301.220.520.924
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9.188.913.804**	**10.566.675.723**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6		3.014.678.402
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		9.188.913.804	7.551.997.321
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**416.827.956.494**	**429.966.083.256**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**381.547.069.738**	**389.119.018.909**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	381.547.069.738	389.119.018.909
Nguyên giá	*222*		597.501.085.312	*596.741.194.075*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		(215.954.015.574)	*(207.622.175.166)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
Nguyên giá	*228*		275.500.000	*275.500.000*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(275.500.000)*	*(275.500.000)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**26.452.013.378**	**33.354.872.799**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	26.452.013.378	33.354.872.799
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-

VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**8.828.873.378**	**7.492.191.548**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	8.828.873.378	7.492.191.548
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**970.034.021.268**	**953.958.524.651**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tiếp theo)*

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**402.904.153.453**	**385.905.100.084**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**395.303.795.643**	**377.089.339.522**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	289.773.210.670	236.529.831.142
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	30.506.545.909	2.798.518.062
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	385.339.652	430.799.316
4. Phải trả người lao động	314		11.303.182.494	11.425.417.461
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	-	241.966.299
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	23.549.643.689	18.280.441.526
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	38.330.628.815	107.024.742.593
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.455.244.414	357.623.123
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.600.357.810**	**8.815.760.562**
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000	300.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	7.292.416.518	8.507.819.270
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		7.941.292	7.941.292
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**567.129.867.815**	**568.053.424.567**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.16**	**567.129.867.815**	**568.053.424.567**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732	559.951.140.732
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.962.544	4.520.396.277
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.583.764.539	3.581.887.558
- *LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*	*421a*			
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*1.583.764.539*	*3.581.887.558*
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**	**V.17**	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**970.034.021.268**	**953.958.524.651**

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	120.470.179.876	766.149.035.546
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		-	-
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		120.470.179.876	766.149.035.546
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	91.063.197.595	776.429.964.821
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		29.406.982.281	(10.280.929.275)
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	1.263.307.461	5.949.879.614
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	1.889.595.223	5.535.098.824
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.726.100.587	3.462.939.452
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	15.442.116.773	27.391.433.584
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	11.395.509.488	10.048.800.756
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		1.943.068.258	(47.306.382.825)
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	36.637.516	51.804.178.166
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	100	15.112.349
13.	**Lợi nhuận khác**	40		36.637.416	51.789.065.817
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		1.979.705.674	4.482.682.992
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	395.941.135	900.795.434
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		1.583.764.539	3.581.887.558

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu B03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***1.979.705.674***	***4.482.682.992***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		8.331.840.408	16.191.331.074
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	875.161.829
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(414.392.978)	(1.428.283.923)
-	Chi phí lãi vay	06		1.726.100.587	3.462.939.452
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			(186.821.948)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***11.623.253.691***	***23.397.009.476***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		44.873.468.361	(42.139.443.317)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(57.413.590.094)	(161.398.450.129)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		85.836.307.743	140.500.517.327
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.677.996.572	167.550.455
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(1.857.295.575)	(3.394.291.652)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(290.105.282)	(1.126.221.804)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.409.700.000)	(2.537.389.319)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***83.040.335.416***	***(46.530.718.963)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		6.142.968.184	(10.348.697.379)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		-	-
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		414.392.978	1.428.283.923
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***6.557.361.162***	***(8.920.413.456)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		38.330.628.815	218.146.901.585
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(108.240.145.345)	(120.552.964.496)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(69.909.516.530)***	***97.593.937.089***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**19.688.180.048**	**42.142.804.670**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66.372.107.278**	**24.235.484.437**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		-	(6.181.829)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**86.060.287.326**	**66.372.107.278**

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1
MSDN: 0101066021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2022

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 326 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-DN)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**488.628.200.272**	**523.992.441.395**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	V.1	**33.129.740.181**	**66.372.107.278**
1.	Tiền	111		8.129.740.181	66.372.107.278
2.	Các khoản tương đương tiền	112		25.000.000.000	
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		-	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**130.711.881.336**	**145.833.137.470**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.740.878.870	114.989.095.643
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	21.167.154.369	24.033.036.327
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	13.803.848.097	6.811.005.500
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**315.021.457.521**	**301.220.520.924**
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	315.021.457.521	301.220.520.924
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			-
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**9.765.121.234**	**10.566.675.723**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	2.834.287.873	3.014.678.402
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.930.833.361	7.551.997.321
B-	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**417.327.822.138**	**429.966.083.256**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**377.187.406.152**	**389.119.018.909**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	376.959.896.905	389.119.018.909
-	*Nguyên giá*	*222*		*601.384.871.228*	*596.741.194.075*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*223*		*(224.424.974.323)*	*(207.622.175.166)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	227.509.247	-
-	*Nguyên giá*	*228*		*510.096.000*	*275.500.000*
-	*Giá trị hao mòn lũy kế*	*229*		*(282.586.753)*	*(275.500.000)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**33.354.872.799**	**33.354.872.799**

2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	33.354.872.799	33.354.872.799
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**6.785.543.187**	**7.492.191.548**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	6.785.543.187	7.492.191.548
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**905.956.022.410**	**953.958.524.651**
	NGUỒN VỐN	**Mã số**	**Thuyết minh**	**Số đầu năm**	**Số đầu năm**
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**337.657.872.865**	**385.905.100.084**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**331.280.859.099**	**377.089.339.522**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	298.213.698.986	236.529.831.142
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	2.287.161.029	2.798.518.062
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	903.004.219	430.799.316
4.	Phải trả người lao động	314		12.964.891.813	11.425.417.461
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.048.071.952	241.966.299
9.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	9.267.854.714	18.280.441.526
10.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	5.604.381.972	107.024.742.593
11.	Dự phòng phải trả ngắn hạn				
12.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		991.794.414	357.623.123
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**6.377.013.766**	**8.815.760.562**
7.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000	300.000.000
8.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6.077.013.766	8.507.819.270
13.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	7.941.292
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**568.298.149.545**	**568.053.424.567**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	V.16	**568.298.149.545**	**568.053.424.567**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732	559.951.140.732
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.962.544	4.520.396.277
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.752.046.269	3.581.887.558
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**	V.17	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**905.956.022.410**	**953.958.524.651**

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN)
Năm 2022

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	**Doanh thu bán hàng**	01	VI.1	344.064.897.752	766.149.035.546
2	**Các khoản giảm trừ**	02		-	-
3	**Doanh thu thuần bán hàng**	10		344.064.897.752	766.149.035.546
4	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	295.046.261.725	776.429.964.821
5	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**	20		49.018.636.027	(10.280.929.275)
6	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	3.648.550.719	5.949.879.614
7	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	13.354.608.050	5.535.098.824
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		3.324.152.017	3.462.939.452
8	**Chi phí bán hàng**	24	VI.5	29.246.906.960	27.391.433.584
9	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	9.465.107.215	10.048.800.756
10	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		600.564.521	(47.306.382.825)
11	**Thu nhập khác**	31	VI.7	4.222.760.103	51.804.178.166
12	**Chi phí khác**	32	VI.8	258.516.247	15.112.349
13	**Lợi nhuận khác**	40		3.964.243.856	51.789.065.817
14	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		4.564.808.377	4.482.682.992
16	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51	VI.9	964.780.188	900.795.434
17	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		3.600.028.189	3.581.887.558

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Mẫu số B03-DN)
Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***4.564.808.377***	***4.482.682.992***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			***26.770.334.298***	
-	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		16.809.885.910	16.191.331.074
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.234.465.871	875.161.829
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.598.169.500)	(1.428.283.923)
-	Chi phí lãi vay	06		3.324.152.017	3.462.939.452
-	Các khoản điều chỉnh khác	07			(186.821.948)
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh***				
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***31.335.142.675***	***23.397.009.476***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		15.742.420.094	(42.139.443.317)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13.800.936.597)	(161.398.450.129)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		46.744.016.777	140.500.517.327
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		887.038.890	167.550.455
-	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
-	Tiền lãi vay đã trả	14		(3.411.273.356)	(3.394.291.652)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.725.838.192)	(1.126.221.804)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.881.091.292)	(2.537.389.319)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***73.889.478.999***	***(46.530.718.963)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.878.273.153)	(10.348.697.379)
3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.598.169.500	1.428.283.923

	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(3.280.103.653)***	***(8.920.413.456)***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
3	Tiền thu từ đi vay	33		61.740.950.213	218.146.901.585
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(165.592.116.338)	(120.552.964.496)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(103.851.166.125)***	***97.593.937.089***
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(33.241.790.779)**	**42.142.804.670**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**66.372.107.278**	**24.235.484.437**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(576.318)	(6.181.829)
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**33.129.740.181**	**66.372.107.278**